

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - CỘC SÁU - TKV**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(đã được soát xét)



## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 31
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	32
Phụ lục 02: Các khoản vay	33 - 34
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	36



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **CÔNG TY**

Theo chủ trương tại Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025, hai Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã ký kết Hợp đồng hợp nhất số 01.2.1/HĐ-TĐN ngày 09/01/2024 và hoàn tất việc hợp nhất thành Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV tại ngày 26/06/2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 26/06/2024 của Hội đồng quản trị.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5702162138 ngày 24/06/2024.

Trên cơ sở bàn giao số liệu tại Biên bản tổng hợp tiếp nhận bàn giao thời điểm 0h ngày 26/06/2024 và thông qua ngày chính thức hoạt động tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 26/06/2024 của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty được lập từ ngày 26/06/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 42, phố Kim Đồng, phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	
Ông Đặng Thanh Bình	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Thuấn	Ủy viên	(Từ nhiệm từ ngày 31/07/2025)
Ông Vũ Trọng Hùng	Ủy viên	
Ông Phùng Văn Tuyên	Thành viên độc lập	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Thanh Bình	Giám đốc
Ông Thiệu Đình Giảng	Phó Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc
Ông Đinh Thái Bình	Phó Giám đốc
Ông Trần Nhật Quang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên
Bà Trần Thị Điệp	Thành viên

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Đặng Thanh Bình - Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025



**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**

**Đặng Thanh Bình**



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Đào Nai - Cọc Sáu - TKV**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Đào Nai - Cọc Sáu - TKV được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đào Nai - Cọc Sáu - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đào Nai - Cọc Sáu - TKV tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1**

**Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.656.557.356.126</b>	<b>1.181.605.010.711</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>5.454.529.104</b>	<b>9.399.886.659</b>
111	1. Tiền		5.454.529.104	9.399.886.659
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>494.089.421.919</b>	<b>428.037.087.816</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	483.525.611.269	409.605.726.314
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	10.204.277.902	17.400.590.292
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	359.532.748	1.030.771.210
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	7	<b>1.076.461.114.122</b>	<b>610.311.747.403</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.076.461.114.122	610.487.152.103
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(175.404.700)
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>80.552.290.981</b>	<b>133.856.288.833</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	53.920.147.009	71.439.423.188
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	26.632.143.972	62.416.865.645
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.299.173.491.639</b>	<b>1.162.277.572.242</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>279.550.958.165</b>	<b>241.607.461.022</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	279.550.958.165	241.607.461.022
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>878.214.981.504</b>	<b>836.371.133.866</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	877.972.631.071	836.084.240.771
222	- Nguyên giá		5.423.519.903.465	5.498.161.556.329
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.545.547.272.394)	(4.662.077.315.558)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	242.350.433	286.893.095
228	- Nguyên giá		3.398.981.707	3.398.981.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.156.631.274)	(3.112.088.612)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	8	<b>21.115.146.377</b>	<b>16.181.945.874</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		21.115.146.377	16.181.945.874
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>120.292.405.593</b>	<b>68.117.031.480</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	80.077.362.182	27.901.988.069
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		40.215.043.411	40.215.043.411
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.955.730.847.765</b>	<b>2.343.882.582.953</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.246.053.782.678	1.613.973.841.221
310	I. Nợ ngắn hạn		1.800.684.804.579	1.182.526.542.810
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	201.024.367.678	463.022.322.126
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	46.927.385.812	41.235.343.313
314	3. Phải trả người lao động		70.067.218.682	115.782.586.295
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	110.156.484.493	4.392.300.188
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	28.628.638.292	15.041.644.876
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	333.063.389.322	521.658.019.489
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	988.291.687.595	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.525.632.705	21.394.326.523
330	II. Nợ dài hạn		445.368.978.099	431.447.298.411
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	444.341.868.600	429.809.163.600
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	1.027.109.499	1.638.134.811
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		709.677.065.087	729.908.741.732
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	709.677.065.087	729.908.741.732
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		619.352.020.000	619.352.020.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		619.352.020.000	619.352.020.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(66.000.000)	(66.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.736.167.038	28.736.167.038
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.654.878.049	81.886.554.694
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		49.815.765.671	19.283.134.138
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.839.112.378	62.603.420.556
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.955.730.847.765	2.343.882.582.953

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025  
Giám đốc  
  
Đặng Thanh Bình



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.271.522.222.173	-
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.271.522.222.173	-
11	3. Giá vốn hàng bán	21	3.093.073.318.573	-
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		178.448.903.600	-
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.661.833.115	-
22	6. Chi phí tài chính	23	28.688.927.576	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.688.927.576	-
25	7. Chi phí bán hàng	24	2.368.913.089	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	139.771.417.906	-
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.281.478.144	-
31	10. Thu nhập khác	26	8.604.059.196	-
32	11. Chi phí khác	27	2.739.905.119	-
40	12. Lợi nhuận khác		5.864.154.077	-
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.145.632.221	-
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	5.306.519.843	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.839.112.378	-
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	191	-

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025



Giám đốc

Đặng Thanh Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.145.632.221	-
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		107.170.999.202	-
03	- Các khoản dự phòng		988.116.282.895	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.914.349.241)	-
06	- Chi phí lãi vay		28.688.927.576	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.134.207.492.653	-
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(73.135.111.037)	-
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(465.973.962.019)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(201.274.461.999)	-
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(34.656.097.934)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.889.616.819)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.014.566.527)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		616.100.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.760.885.259)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		308.118.891.059	-
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(144.897.867.888)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.864.719.540	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.629.701	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(137.983.518.647)	-
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu đi vay		620.746.359.122	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(794.808.284.289)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.804.800)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(174.080.729.967)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.945.357.555)	-
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9.399.886.659	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.454.529.104	-

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025



Giám đốc

Dương Thanh Bình



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Theo chủ trương tại Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025, hai Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã ký kết Hợp đồng hợp nhất số 01.2.1/HĐ-TĐN ngày 09/01/2024 và hoàn tất việc hợp nhất thành Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV tại ngày 26/06/2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 26/06/2024 của Hội đồng quản trị.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5702162138 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 42, phố Kim Đồng, phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần là 619.352.020.000 VND, tương đương 61.935.202 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 3.367 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 3.546 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm lốp cao su, đúc và tái chế lốp cao su;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hoá bằng đường sắt;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong một kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính chi phí phải trả.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí sản xuất trong kỳ/Khối lượng phát sinh trong kỳ).

Than nguyên khai tồn kho có độ tro cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác dở dang cuối kỳ = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	05 năm

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Cụm động cơ, hộp số phân bổ 06 tháng đến 12 tháng;
- Lốp vận tải được phân bổ vào chi phí sản xuất từ 05 tháng đến 06 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản không mang tính chu kỳ phân bổ 24 tháng;
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị lớn hơn 5 triệu đồng và nhỏ hơn 30 triệu đồng, thời gian phân bổ không quá 36 tháng;
- Chi phí khoan thăm dò phân bổ từ 18 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 48 tháng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.



**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển, sản xuất than sạch, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, cước phí điện thoại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên Bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.



## 2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối Kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành và chênh lệch tạm thời được khấu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.



d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

**2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	549.324.595	1.238.708.924
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.905.204.509	8.161.177.735
	<b>5.454.529.104</b>	<b>9.399.886.659</b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2025		01/01/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>477.499.149.976</b>	-	<b>399.669.656.347</b>
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	212.603.073.436	-	127.061.048.817
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	15.529.574.106



	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	262.873.169.926	-	240.110.877.901	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	-	201.119.738	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hoá - TKV	-	-	16.767.035.785	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	2.022.906.614	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>6.026.461.293</b>	<b>-</b>	<b>9.936.069.967</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	5.178.024.337	-	9.889.265.975	-
- Các khách hàng khác	848.436.956	-	46.803.992	-
	<b>483.525.611.269</b>	<b>-</b>	<b>409.605.726.314</b>	<b>-</b>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
- Công ty Luật TNHH Đức Minh Hà Nội	198.813.110	-	198.813.110	-
- Công ty Cổ phần Vân Đồn Đ&T	-	-	15.627.480.994	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	-	-	512.175.588	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	1.656.921.914	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nguyên Tâm 38	4.937.004.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.799.637.378	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nam Đông Sơn	1.062.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Quảng Bình	-	-	1.062.120.600	-
- Đối tượng khác	549.901.500	-	-	-
	<b>10.204.277.902</b>	<b>-</b>	<b>17.400.590.292</b>	<b>-</b>

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Bảo hiểm và thuế thu nhập cá nhân của cán bộ, công nhân viên	205.088.592	-	675.865.619	-
- Bồi thường bảo hiểm cho tổn thất tài sản	-	-	99.429.000	-
- Tiền nộp ô tô không đạt số giờ cam kết theo hợp đồng	73.261.314	-	109.891.971	-
- Phải thu khác	81.182.842	-	145.584.620	-
	<b>359.532.748</b>	<b>-</b>	<b>1.030.771.210</b>	<b>-</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
- Phải thu cán bộ, công nhân viên	205.088.592	-	678.931.814	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	-	-	99.429.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	73.261.314	-	73.261.314	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	36.630.657	-
- Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	81.182.842	-	142.518.425	-
	<b>359.532.748</b>	<b>-</b>	<b>1.030.771.210</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Ký quỹ điện lực	4.881.825.000	-	4.881.825.000	-
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	229.206.422.710	-	194.875.128.981	-
- Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	45.462.710.455	-	41.850.507.041	-
	<b>279.550.958.165</b>	<b>-</b>	<b>241.607.461.022</b>	<b>-</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
- Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	274.669.133.165	-	236.725.636.022	-
- Công ty Điện lực Quảng Ninh	4.881.825.000	-	4.881.825.000	-
	<b>279.550.958.165</b>	<b>-</b>	<b>241.607.461.022</b>	<b>-</b>



	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	36.630.657	-
	-	-	<b>36.630.657</b>	-

## 7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	28.640.864.136	-	24.046.743.447	-
- Công cụ, dụng cụ	50.310.500	-	30.432.500	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	972.273.674.171	-	584.802.026.041	-
- Thành phẩm	75.496.265.315	-	1.607.950.115	(175.404.700)
	<b>1.076.461.114.122</b>	-	<b>610.487.152.103</b>	<b>(175.404.700)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

## 8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai (*)	19.735.211.650	14.901.825.650
- Dự án khác	1.379.934.727	1.280.120.224
	<b>21.115.146.377</b>	<b>16.181.945.874</b>

(\*) Đây là các chi phí chuẩn bị đầu tư của Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai. Dự toán các khoản chi phí này đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt thông qua Quyết định số 3438/QĐ-TĐN ngày 21/06/2024 với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin nay là Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 29/12/2023;
- Địa điểm xây dựng: Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Thời gian thực hiện dự kiến: 4 năm kể từ ngày dự án được phê duyệt;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 2.074.556.482.000 VND;
- Tình trạng dự án: Tại Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 03/07/2024 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV, Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu -TKV đã tiếp nhận từ Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và quyết định tiếp tục triển khai dự án dở dang này theo đúng dự toán đã được Hội đồng thành viên TKV phê duyệt. Tính đến thời điểm 30/06/2025, chi phí dở dang chuẩn bị Dự án đầu tư khai thác Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai chủ yếu là chi phí tư vấn lập báo cáo Nghiên cứu khả thi, tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết, tư vấn lập báo cáo tác động môi trường, chi phí đo vẽ, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và các chi phí liên quan khác.

## 9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

## 10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính với nguyên giá tại ngày 30/06/2025 là 3.398.981.707 VND, khấu hao trong kỳ là 44.542.662 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2025 là 3.156.631.274 VND. Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 là 242.350.433 VND.

## 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Lớp cụm động cơ	44.763.962.084	70.305.062.483
- Bảo hiểm	7.592.002.103	428.835.580
- Công cụ dụng cụ	-	253.300.440
- Các khoản khác	1.564.182.822	452.224.685
	<b>53.920.147.009</b>	<b>71.439.423.188</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	704.902.262	2.272.800.087
- Chi phí khoan thăm dò	1.560.113.586	3.120.227.166
- Công cụ dụng cụ	3.317.643.947	3.110.275.916
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	2.721.354.016	5.442.708.033
- Lệ phí trước bạ 5 xe ô tô tự đổ khung cứng Komatsu HD465-7R	23.527.453	122.984.515
- Công trình tạm phục vụ thoát nước 3 mỏ (cửa lò 28)	39.626.689.274	11.690.815.291
- Phí cấp quyền khai thác	27.666.131.313	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.457.000.331	2.142.177.061
	<b>80.077.362.182</b>	<b>27.901.988.069</b>

## 12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết Phụ lục 02)

## 13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>72.238.069.243</b>	<b>72.238.069.243</b>	<b>134.624.829.367</b>	<b>134.624.829.367</b>
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.508.035.525	1.508.035.525	1.736.500.271	1.736.500.271
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	10.354.720.110	10.354.720.110



	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	-	1.057.798.716	1.057.798.716
- Bệnh Viện Than - Khoáng Sản	138.994.461	138.994.461	1.583.271.054	1.583.271.054
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	1.947.891.071	1.947.891.071
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	-	1.404.013.139	1.404.013.139
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	16.822.073.269	16.822.073.269	24.247.325.351	24.247.325.351
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	4.279.270.900	4.279.270.900	6.045.994.720	6.045.994.720
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	630.230.982	630.230.982	1.083.191.096	1.083.191.096
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.710.426.243	1.710.426.243	4.465.119.593	4.465.119.593
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.743.096.450	3.743.096.450	7.312.193.169	7.312.193.169
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	704.222.725	704.222.725	341.463.573	341.463.573
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.715.713.336	1.715.713.336	1.924.570.163	1.924.570.163
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	12.049.237.216	12.049.237.216	12.374.207.341	12.374.207.341
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	875.516.786	875.516.786	947.952.654	947.952.654
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV	22.444.950.155	22.444.950.155	57.537.255.456	57.537.255.456
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	504.764.190	504.764.190	216.038.880	216.038.880
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	93.684.000	93.684.000	-	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	14.062.410	14.062.410	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	5.003.790.595	5.003.790.595	45.323.010	45.323.010
<b>Bên khác</b>	<b>128.786.298.435</b>	<b>128.786.298.435</b>	<b>328.397.492.759</b>	<b>328.397.492.759</b>
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	5.936.619.529	5.936.619.529	24.385.923.690	24.385.923.690
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ vận tải Trung Nghĩa	2.879.840.878	2.879.840.878	15.734.761.359	15.734.761.359

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ VND	VND	nợ VND
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	4.409.489.656	4.409.489.656	60.989.329.700	60.989.329.700
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	1.563.822.793	1.563.822.793	17.821.958.988	17.821.958.988
- Công ty Cổ phần Văn Đoàn Mast	4.273.828.122	4.273.828.122	30.419.223.056	30.419.223.056
- Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng	-	-	3.160.311.712	3.160.311.712
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	3.493.156.764	3.493.156.764	4.672.435.805	4.672.435.805
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phương Thảo	8.178.062.700	8.178.062.700	7.191.693.300	7.191.693.300
- Công ty TNHH Y tế Việt Nam	2.191.968.000	2.191.968.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp Thành An	1.355.698.579	1.355.698.579	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	1.340.376.841	1.340.376.841	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	93.163.434.573	93.163.434.573	164.021.855.149	164.021.855.149
	<b>201.024.367.678</b>	<b>201.024.367.678</b>	<b>463.022.322.126</b>	<b>463.022.322.126</b>

#### 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

#### 15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	54.598.835	255.288.078
- Chi phí tiền điện, nước, điện thoại	2.169.816.275	2.129.356.211
- Chi phí thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển, sản xuất than sạch	104.734.526.218	1.586.486.045
- Chi phí phải trả khác	3.197.543.165	421.169.854
	<b>110.156.484.493</b>	<b>4.392.300.188</b>

#### 16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Kinh phí công đoàn	563.768.016	1.764.947.693
- Thuế TNCN của người lao động	-	4.575.951.261
- Đóng góp của CBNV để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư 10/10	7.832.752.625	7.832.752.625
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.003.729.200	441.973.400



	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.228.388.451	426.019.897
	<b>28.628.638.292</b>	<b>15.041.644.876</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>		
- Cán bộ công nhân viên	8.806.903.628	14.172.454.779
- Cổ đông	19.003.729.200	441.973.400
- Các đối tượng khác	818.005.464	427.216.697
	<b>28.628.638.292</b>	<b>15.041.644.876</b>

## 17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định định kỳ	56.276.000.000	-
- Chi phí phải trả theo Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2025	932.015.687.595	-
	<b>988.291.687.595</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản	1.027.109.499	1.638.134.811
	<b>1.027.109.499</b>	<b>1.638.134.811</b>

## 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	402.578.830.000	65,00	402.578.830.000	65,00
Các cổ đông khác	216.773.190.000	35,00	216.773.190.000	35,00
	<b>619.352.020.000</b>	<b>100,00</b>	<b>619.352.020.000</b>	<b>100,00</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	619.352.020.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	<b>619.352.020.000</b>	<b>-</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	441.973.400	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	18.580.560.600	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	18.580.560.600	-

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	18.804.800	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	18.804.800	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<b>19.003.729.200</b>	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.935.202	61.935.202
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	61.935.202	61.935.202
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	61.935.202	61.935.202
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.935.202	61.935.202
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	61.935.202	61.935.202
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	28.736.167.038	28.736.167.038
	<b>28.736.167.038</b>	<b>28.736.167.038</b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại các phường Cửa Ông, Cẩm Phả, Mông Dương với mục đích làm khai trường khai thác than, bãi đổ thải, khai thác nước mặt để tưới đường đập bụi, trụ sở văn phòng, trạm xá, nhà ăn. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, đối với các lô đất đã hết hạn thuê, Công ty đang làm thủ tục gia hạn và chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được thực hiện dựa trên thông báo của cơ quan thuế năm 2025, cụ thể như sau:

Số hợp đồng	Diện tích (m2)	Thời gian thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 125/HĐ-TĐ ngày 26/11/2024	785,0	2018 - 2028	Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 55/HĐTĐ ngày 15/05/2025	1.514.897,1	2021 - 2025	Các phường Mông Dương, Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 113/HĐTĐ ngày 12/11/2024	6.590.188,3	2019 - 2025	Các phường Cẩm Phả, Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 126/HĐ-TĐ ngày 26/11/2024	778.648,2	2012 - 2025	Phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 115/HĐ-TĐ ngày 12/11/2024	750.959,5	2015 - 2025	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 114/HĐTĐ ngày 12/11/2024	16.568,9	1998 - 2028	Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 116/HĐ-TĐ ngày 12/11/2024	132.560,3	2013 - 2025	Các phường Cửa Ông, Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Công văn số 4896/UBND-TNMT ngày 31/12/2024	193.944,7	2025	Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 54/HĐ-TĐ ngày 15/05/2025	650.707,7	2023 - 2025	Phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh



Số hợp đồng	Diện tích (m2)	Thời gian thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 39/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	1.175.502,7	1996 - 2026	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 40/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	486.973,6	2002 - 2027	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 38/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	710.208,3	2016 - 2025	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 37/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	215.497,5	2007 - 2057	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 148/HĐ-TĐ ngày 15/9/2023	879.749,7	2024 - 2025	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 36/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	1.590.159,4	2023 - 2025	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 35/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	1.404.241,0	2024 - 2025	Các phường Cửa Ông, Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 30/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	571.222,5	2024 - 2025	Các phường Cửa Ông, Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 34/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	1.807.258,0	2015 - 2025	Các phường Cửa Ông, Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 41/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	8.345,0	2016 - 2026	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 43/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	251.885,2	2018 - 2025	Phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 31/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	323.977,0	2018 - 2025	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 42/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	9.132,8	2019 - 2026	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 32/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	8.777,5	2014 - 2026	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 147/HĐ-TĐ ngày 15/9/2023	251.100,7	2025	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 33/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	162.969,9	2023 - 2025	Phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	3.270.496.444.749	-
Doanh thu thuê nhà	1.803.019.941	-
Điều chỉnh giảm kinh phí hỗ trợ thiệt hại mưa bão năm 2024	(777.242.517)	-
	<b>3.271.522.222.173</b>	<b>-</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>3.262.247.687.897</b>	<b>-</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.092.467.305.906	-
Giá vốn của dịch vụ cho thuê nhà	606.012.667	-
	<b>3.093.073.318.573</b>	<b>-</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	49.629.701	-
Lãi ký quỹ môi trường	3.612.203.414	-
	<b>3.661.833.115</b>	<b>-</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền vay	28.688.927.576	-
	<b>28.688.927.576</b>	<b>-</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí khác bằng tiền	2.368.913.089	-
	<b>2.368.913.089</b>	<b>-</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.632.876.126	-
Chi phí nhân công	49.605.954.574	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.337.782.218	-
Thuế, phí và lệ phí	39.998.152.017	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.617.558.767	-
Chi phí khác bằng tiền	29.579.094.204	-
	<b>139.771.417.906</b>	<b>-</b>



**26 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.864.719.540	-
Bồi thường vật chất tiêu hao quá định mức	226.761.700	-
Giảm trừ tiền hàng do lỗi không đạt chất lượng	1.137.974.453	-
Thu nhập khác	374.603.503	-
	<b>8.604.059.196</b>	<b>-</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Khấu hao xe dùng hoạt động	965.300.652	-
Các khoản bị phạt, chậm nộp thuế, thuế GTGT không được khấu trừ	707.101.608	-
Chi phí khắc phục thiệt hại do bão Yagi năm 2024 không được hỗ trợ	777.242.517	-
Chi phí bảo hiểm thiệt hại của xe dùng hoạt động	273.640.832	-
Các khoản khác	16.619.510	-
	<b>2.739.905.119</b>	<b>-</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.145.632.221	-
Các khoản điều chỉnh tăng	2.636.760.287	-
- Chi phí không hợp lệ	2.636.760.287	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.782.392.508	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b>3.956.478.502</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.350.041.341	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(5.122.031.820)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.014.566.527)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<b>(9.830.078.504)</b>	<b>-</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.839.112.378	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.839.112.378	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	61.935.202	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>191</b>	<b>-</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	802.534.795.234	-
Chi phí nhân công	341.845.710.427	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.205.698.550	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	944.491.597.030	-
Chi phí khác bằng tiền	1.501.100.287.085	-
	<b>3.696.178.088.326</b>	<b>-</b>

### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường là rủi ro về lãi suất.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>				
Tiền gửi ngân hàng	4.905.204.509	-	-	4.905.204.509
Phải thu khách hàng, phải thu khác	483.885.144.017	279.550.958.165	-	763.436.102.182
	<b>488.790.348.526</b>	<b>279.550.958.165</b>	<b>-</b>	<b>768.341.306.691</b>



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền gửi ngân hàng	8.161.177.735	-	-	8.161.177.735
Phải thu khách hàng, phải thu khác	410.636.497.524	241.607.461.022	-	652.243.958.546
	<b>418.797.675.259</b>	<b>241.607.461.022</b>	<b>-</b>	<b>660.405.136.281</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>				
Vay và nợ	333.063.389.322	379.582.268.600	64.759.600.000	777.405.257.922
Phải trả người bán, phải trả khác	229.653.005.970	-	-	229.653.005.970
Chi phí phải trả	110.156.484.493	-	-	110.156.484.493
	<b>672.872.879.785</b>	<b>379.582.268.600</b>	<b>64.759.600.000</b>	<b>1.117.214.748.385</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	521.658.019.489	369.183.563.600	60.625.600.000	951.467.183.089
Phải trả người bán, phải trả khác	478.063.967.002	-	-	478.063.967.002
Chi phí phải trả	4.392.300.188	-	-	4.392.300.188
	<b>1.004.114.286.679</b>	<b>369.183.563.600</b>	<b>60.625.600.000</b>	<b>1.433.923.450.279</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	620.746.359.122	-

6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
--------------------------------	--------------------------------

794.808.284.289

Công ty Cổ phần Than Đào Nai - Cọc Sáu - TKV được chấp nhận đăng ký niêm yết 61.935.202 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 02/06/2025 theo quyết định số 686/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02/06/2025.

## 29



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>3.262.247.687.897</b>	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	2.485.909.288.635	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	773.440.630.727	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	760.125.984	-
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	69.392.655	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	215.540.465	-
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	13.037.010	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	1.839.672.421	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thu nhập của người quản lý chủ chốt**

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	1.637.000	-
Ông Đặng Thanh Bình	Ủy viên HĐQT/ Giám đốc	349.272.000	-
Ông Nguyễn Văn Thuận	Ủy viên HĐQT (Từ nhiệm từ ngày 31/07/2025)	287.791.000	-
Ông Phùng Văn Tuyên	Thành viên độc lập HĐQT	116.917.000	-
Ông Vũ Trọng Hùng	Ủy viên HĐQT/ Phó Giám đốc	314.218.000	-
Ông Thiệu Đình Giảng	Phó Giám đốc	293.299.000	-
Ông Đình Thái Bình	Phó Giám đốc	289.695.000	-
Ông Trần Nhật Quang	Phó Giám đốc	291.824.000	-
Bà Vũ Thị Hương	Kế toán trưởng	270.859.000	-
Bà Nguyễn Lương Anh	Trưởng Ban kiểm soát	1.637.000	-
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên Ban kiểm soát	179.414.000	-
Bà Trần Thị Diệp	Thành viên Ban kiểm soát	158.131.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Công ty chính thức thành lập từ ngày 26/06/2024 trên cơ sở hợp nhất hai Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin, do đó Công ty không có số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

**Người lập biểu**



**Lê Thị Bắc**

**Kế toán trưởng**



**Vũ Thị Hương**



**Giám đốc**



**Đặng Thanh Bình**



**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	538.056.112.910	1.705.461.891.613	3.059.421.115.248	28.796.154.457	166.426.282.101	5.498.161.556.329
- Mua trong kỳ	-	-	148.245.008.200	-	-	148.245.008.200
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.603.455.934	-	-	-	-	1.603.455.934
- Thanh lý, nhượng bán	(2.354.165.496)	(24.732.728.182)	(196.456.316.028)	-	(938.452.292)	(224.481.661.998)
- Giảm khác	-	(8.455.000)	-	-	-	(8.455.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>537.305.403.348</b>	<b>1.680.720.708.431</b>	<b>3.011.209.807.420</b>	<b>28.796.154.457</b>	<b>165.487.829.809</b>	<b>5.423.519.903.465</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	405.248.652.493	1.538.320.936.650	2.573.687.158.828	26.666.650.926	118.153.916.661	4.662.077.315.558
- Khấu hao trong kỳ	8.881.767.034	20.321.937.489	73.899.651.089	291.278.864	3.731.822.064	107.126.456.540
- Hao mòn trong kỳ	825.162.294	-	-	-	-	825.162.294
- Thanh lý, nhượng bán	(2.354.165.496)	(24.732.728.182)	(196.456.316.028)	-	(938.452.292)	(224.481.661.998)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>412.601.416.325</b>	<b>1.533.910.145.957</b>	<b>2.451.130.493.889</b>	<b>26.957.929.790</b>	<b>120.947.286.433</b>	<b>4.545.547.272.394</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	132.807.460.417	167.140.954.963	485.733.956.420	2.129.503.531	48.272.365.440	836.084.240.771
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>124.703.987.023</b>	<b>146.810.562.474</b>	<b>560.079.313.531</b>	<b>1.838.224.667</b>	<b>44.540.543.376</b>	<b>877.972.631.071</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 681.123.534.005 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.522.511.359.600 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 38.433.999.778 VND

**PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị		Giảm		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND	VND	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	399.223.649.996	399.223.649.996	504.950.559.122	745.223.649.996	158.950.559.122	158.950.559.122
- Vay dài hạn đến hạn trả	122.434.369.493	122.434.369.493	101.263.095.000	49.584.634.293	174.112.830.200	174.112.830.200
	<b>521.658.019.489</b>	<b>521.658.019.489</b>	<b>606.213.654.122</b>	<b>794.808.284.289</b>	<b>333.063.389.322</b>	<b>333.063.389.322</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	552.243.533.093	552.243.533.093	115.795.800.000	49.584.634.293	618.454.698.800	618.454.698.800
	<b>552.243.533.093</b>	<b>552.243.533.093</b>	<b>115.795.800.000</b>	<b>49.584.634.293</b>	<b>618.454.698.800</b>	<b>618.454.698.800</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(122.434.369.493)	(122.434.369.493)	(101.263.095.000)	(49.584.634.293)	(174.112.830.200)	(174.112.830.200)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>429.809.163.600</b>	<b>429.809.163.600</b>			<b>444.341.868.600</b>	<b>444.341.868.600</b>



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:					
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:					
	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay
					Hình thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động
					Tín chấp
					VND
					158.950.559.122
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động
					Tín chấp
					-
					99.564.152.092
					158.950.559.122
					399.223.649.996

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:					
	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay
					Hình thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	60 - 84 tháng	2030	Đầu tư
					Thế chấp
					VND
					262.847.457.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	72 tháng	2030	Đầu tư
					Thế chấp
					204.383.502.200
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60 - 84 tháng	2030	Đầu tư
					Thế chấp
					54.059.512.940
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	72 tháng	2030	Đầu tư
					Thế chấp
					-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Thả nổi	84 tháng	2030	Đầu tư
					Thế chấp
					97.164.226.660
					100.349.226.660
					618.454.698.800
					552.243.533.093
					(174.112.830.200)
					(122.434.369.493)
					444.341.868.600
					429.809.163.600

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	50.759.123.029	-	109.067.388.838	71.969.412.697	13.661.146.888	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.122.031.820	-	5.306.519.843	10.014.566.527	9.830.078.504	-
- Thuế thu nhập cá nhân	6.535.710.796	-	5.746.018.626	2.351.226.410	3.140.918.580	-
- Thuế tài nguyên	-	32.597.584.912	426.613.397.106	417.841.104.896	-	41.369.877.122
- Các loại thuế khác	-	1.755.111.600	1.355.420.400	2.118.113.400	-	992.418.600
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.882.646.801	64.937.527.391	67.255.084.102	-	4.565.090.090
	<b>62.416.865.645</b>	<b>41.235.343.313</b>	<b>613.026.272.204</b>	<b>571.549.508.032</b>	<b>26.632.143.972</b>	<b>46.927.385.812</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	619.352.020.000		(66.000.000)	28.736.167.038	81.886.554.694		729.908.741.732
Lãi trong kỳ này	-		-	-	11.839.112.378		11.839.112.378
Phân phối lợi nhuận (*)	-		-	-	(32.070.789.023)		(32.070.789.023)
Số dư cuối kỳ này	619.352.020.000		(66.000.000)	28.736.167.038	61.654.878.049		709.677.065.087

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Số tiền
VND

Kết quả kinh doanh sau thuế	32.070.789.023
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	288.354.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.201.874.423
Chi trả cổ tức	18.580.560.600
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 300 VND)	